TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 371/2018/HC-PT Ngày 13- 9 -2018 V/v *Khiếu kiện quyết định hành chính về giải quyết khiếu nại*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng

Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 73/2018/TLPT-HC ngày 09 tháng 02 năm 2018 về việc *"Khiếu kiện Quyết định hành chính và hành vi hành chính về quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 60/2017/HC-ST ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1152/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Lê Xuân D, sinh năm 1960 (có mặt).

Bà Bùi Thị T, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Cùng Hộ khẩu: Thôn x, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Địa chỉ tạm trú: Đường T, khu dân cư số x1, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bà Bùi Thị T ủy quyền cho ông Lê Xuân D tham gia tố tụng.

Người bị kiện:

Ủy ban nhân dân thành phố V

Người đại diện: Ông Nguyễn L - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V (có văn bản đề nghị xét xử vắng

mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Phạm Hồng T1 – Phó Giám đốc Trung tâm phát triển Quỹ Đất thành phố V. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1991, địa chỉ: Tổ X2, thôn X3, xã L, thành phố V. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 05/01/2009 UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quyết định số 01/QĐ-UBND về việc thu hồi 13.461.784,4m^2 đất tại xã L, thành phố V, tỉnh BR-VT để đầu tư xây dựng: Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn. Ngày 23/6/2014 UBND thành phố V ban hành Quyết định số 2370/QĐ-UBND thu hồi diện tích 7.268,60m^2 đất của ông Lê Xuân D và bà Bùi Thị T.

Ngày 27/6/2014 UBND thành phố V ban hành Quyết định số 2638/QĐ-UBND (*Quyết định số 2638*) bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Ông D, bà T không đồng ý với quyết định này vì gia đình ông không được cấp tái định cư nên ông D, bà T làm đơn khiếu nại lên UBND thành phố V.

Ngày 30/10/2014 UBND thành phố V ban hành Quyết định số 4252/QĐ-UBND (*Quyết định số 4252)* về việc giải quyết đơn khiếu nại của gia đình ông D có nội dung bác đơn khiếu nại của gia đình ông D.

Gia đình ông D không đồng ý quyết định giải quyết khiếu nại nên không giao đất để giải phóng mặt bằng. UBND thành phố V ban hành Quyết định số 1496/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 (*Quyết định số 1469)* về việc phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung cho hộ ông Nguyễn Văn T2 (người ở nhờ đất ông D) theo đó Nhà nước giao cho ông T2 01 lô đất ở mới. Ông D, bà T không đồng ý và làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố V. Ngày 16/9/2016 Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định số 6986/QĐ-UBND (*Quyết định số 6986)* giải quyết khiếu nại của ông D, bà T có nội dung bác đơn khiếu nại của ông D, bà T.

Ông D, bà T khởi kiện ra Tòa án yêu cầu hủy Quyết định số 1496, Quyết định 2638 của UBND thành phố V và Quyết định số 6986, Quyết định số 4252 của Chủ tịch UBND thành phố V và yêu cầu UBND thành phố V cấp tái định cư cho gia đình ông D 01 lô đất ở.

Người khởi kiện ông Lê Xuân D trình bày:

Tổng diện tích ông D, bà T bị thu hồi là 7.268,6m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở, còn lại là đất nông nghiệp). Trên đất có cây lâu năm và có dựng 03 căn nhà

tạm trên đất, trong đó có 01 căn nhà cho ông T2 ở nhờ, tuy nhiên khi thu hồi đất thì Nhà nước không cấp tái định cư cho gia đình ông D, ông D có khiếu nại và không được chấp nhận. Sau đó đại diện UBND thành phố V thông báo cho ông D biết ông D được nhận một lô đất tái định cư và gọi ông D đi bốc thăm nhưng vì chưa đủ chữ ký của Hội đồng bồi thường nên không giao biên bản bốc thăm, sau khi bốc thăm ông D không nhận được quyết định giao đất nên có thắc mắc thì ông D nhận được Quyết định số 1496 của UBND thành phố V về việc phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung cho hộ ông T2 theo đó Nhà nước giao cho ông T2 01 lô đất ở mới. Ông D không đồng ý làm đơn khiếu nại lên UBND thành phố V. Ngày 16/9/2016 Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định số 6986/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông D có nội dung bác đơn khiếu nại của ông D.

Ông D khởi kiện ra Tòa án yêu cầu hủy Quyết định số 1496, Quyết định 2638 của UBND thành phố V và Quyết định số 6986, Quyết định số 4252 của Chủ tịch UBND thành phố V và yêu cầu UBND thành phố V cấp tái định cư cho gia đình ông D 01 lô đất ở. Bởi vì: Diện tích đất Nhà nước thu hồi là đất của ông D, bà T đã mua của ông L1, sau khi mua ông D và bà T chỉ cho gia đình ông L1 ở nhờ, nay Nhà nước cấp tái định cư cho cháu ông L1 là ông Nguyễn Văn T2 01 lô đất ở là không phù hợp; đồng thời đất ông bị thu hồi có đất ở, không có chỗ ở nào khác.

Việc UBND thành phố V cho rằng ông D và bà T có nhà và dãy nhà phòng trọ khác ở Long Sơn là không đúng. Gia đình ông D không còn diện tích đất và nhà ở nào khác trên địa bàn xã L nên đủ điều kiện được cấp 01 lô đất tái định cư.

Đại diện người bị kiện trình bày:

Về hình thức: Căn cứ Luật khiếu nại, Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2013, Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ thì Quyết định số 1496, Quyết định 2638 của UBND thành phố V và Quyết định số 6986, Quyết định số 4252 của Chủ tịch UBND thành phố V ban hành đúng trình tự thủ tục.

Về nội dung:

Ngày 23/6/2014, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 2370/QĐ-UBND thu hồi diện tích 7.268,6m^2 đất của ông D và bà T để thực hiện dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam Việt Nam như ông D trình bày là đúng.

Theo xác nhận của UBND xã L tại Công văn số 128/UBND ngày 07/7/2015 về hiện trạng, nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của hộ dân "Trên phần đất bị thu hồi do ông D, bà T đứng tên chủ sử dụng đất có nhà bị giải tỏa do ông Nguyễn Văn T2 thực tế ở từ nhỏ đến năm 2011, ông T2 lập gia đình, sinh con và tiếp tục sinh

sống từ đó cho đến nay. Ngoài căn nhà nêu trên, hộ ông T2 không còn nơi ở nào khác trên địa bàn xã L để di chuyển và ổn định cuộc sống. Hộ ông Nguyễn Văn T2 có 04 nhân khẩu gồm 02 vợ chồng và 02 con.

Về trường hợp của ông D, bà T: Thực tế ông D, bà T không trực tiếp ở tại nơi thu hồi đất và hộ ông D, bà T vẫn còn đất ở, nhà ở cùng dãy phòng trọ tại Tổ 11, thôn 2, xã L, thành phố V (nằm ngoài khu vực dự án Khu tổ hợp Hóa dầu Miền Nam).

Căn cứ nguồn gốc, hiện trạng, quá trình sử dụng đất như trên ngày 27/6/2014 UBND thành phố V đã ban hành Quyết định 2638/QĐ-UBND với nội dung bồi thường, hỗ trợ đầy đủ về đất, nhà, vật kiến trúc, hoa màu cây trái và không bố trí tái định cư cho hộ ông D, bà T. Đối với trường hợp của ông T2 thực tế ở tại nơi thu hồi đất, phải di chuyển chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất và không còn nơi ở nào khác trên địa bàn xã L. Do đó UBND thành phố V ban hành Quyết định số 1496 giao 01 lô đất ở mới cho hộ ông Nguyễn Văn T2.

- Về điều kiện giao đất ở mới: Theo khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh BR-VTquy định "Hộ gia đình, các nhân phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi, giải tỏa thuộc đối tượng tái định cư, không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi bị thu hồi giải tỏa (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân không có nhu cầu giao đất ở) thì được xem xét giao đất ở mới. UBND cấp huyện xem xét giải quyết theo thẩm quyền."

- Trường hợp của ông D, bà T do không thực tế ở tại nơi thu hồi đất, không phải di chuyển chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất và vẫn còn nơi ở khác trên địa bàn xã L, căn cứ theo quy định là không đủ điều kiện để xem xét giao tái định cư cũng như đất ở mới.

Do đó đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân D, bà Bùi Thị T.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 60/2017/HC-ST ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 157, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 19 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/009 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Khoản 1 Điều 5 của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa -

Vũng Tàu. Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân D và bà Bùi Thị T đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1496/QĐ-UBND ngày 26/4/2016, Quyết định 2638/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố V và Quyết định số 6986/QĐ-UBND ngày 16/9/2016, Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V; Không chấp nhận yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố V cấp tái định cư cho gia đình ông Lê Xuân D và bà Bùi Thị T. Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/12/2017, người khởi kiện là ông Lê Xuân D làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm,

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quan điểm cho rằng:

Qua chứng cứ đã thu thập cho thấy, việc UBND không cấp cho ông D 01 nền tái định cư là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Ông Lê Xuân D kháng cáo và thừa nhận rằng ông có đứng tên diện tích đất và dãy phòng trọ tại thôn 2, xã L. Tuy nhiên, năm 2005 ông đã cầm cố để trả nợ cho ông Nguyễn Văn T3, ông đã ký giấy tờ cho ông T3 làm thủ tục sang tên, để chứng minh rằng: ngoài diện tích đất đã bị thu hồi nêu trên thì ông không còn diện tích đất nào khác tại xã L, từ đó yêu cầu việc ông phải được cấp một nền tái định cư.

[2] Tuy nhiên, chứng cứ tại hồ sơ thể hiện, qua xác minh đã cho thấy: ngoài diện tích đất bị thu hồi, gia đình ông D có diện tích đất 2.280m^2 trong đó có 300m^2 đất ở tại thửa số 146, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn 2, xã L, thành phố V, do UBND thành phố V cấp GCNQSD đất số AB 975972 ngày 04/5/2005 cho ông D. Việc ông cho rằng đã cầm cố và chuyển nhượng toàn bộ đất này cho người ông Nguyễn Văn T3 nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

[3] Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2009 của Chính phủ qui định về hỗ trợ tái định cư:

"1. Đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở mà không có chỗ ở nào khác thì được giao đất ở hoặc nhà ở tái định cư".

Tại khoản 1 Điều 5 của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01-10-2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã quy định trường hợp Hộ gia đình, cá nhân khi bị Nhà nước thu hồi đất ở thì được bố trí tái định cư trong các trường hợp sau:

"1. Hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi hết đất ở mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân không có nhu cầu tái định cư".

[4] Chính vì lẽ đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân D về nội dung này là có căn cứ. Ông D kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Ông Lê Xuân D và bà Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Xuân D, giữ nguyên quyết định của bản án số 60/2017/HCST ngày 22/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 19 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/009 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Khoản 1 Điều 5 của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân D và bà Bùi Thị T đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1496/QĐ-UBND ngày 26/4/2016, Quyết định 2638/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố V và Quyết định số 6986/QĐ-UBND ngày 16/9/2016, Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày

30/10/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V; Không chấp nhận yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố V cấp tái định cư cho gia đình ông Lê Xuân D và bà Bùi Thị T.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lê Xuân D phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông Lê Xuân D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm số 0007784 ngày 22/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Người khởi kiện;
- Người bị kiện;
- Người liên quan;
- Lưu HS (2) 12b(PTHH)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Công Mười